

Mục lục

Những từ viết tắt	iii
1 MỤC TIÊU VÀ LÝ DO CỦA CÔNG VIỆC NGẮN HẠN NÀY	1
2 HÌNH THÀNH CHUỖI GIÁ TRỊ VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CHỈ SỐ	3
2.1 Phương pháp luận	3
2.2 Thiết kế tổng thể của dự án	5
2.3 Hợp phần 1 Chuỗi tác động và các giải thiết	6
2.4 Hợp phần 2 Chuỗi tác động và các giải thiết	8
2.5 Hợp phần 3 Chuỗi tác động và các giải thiết	10
3 QUY TRÌNH VÀ CÁC BIỂU MẪU GIÁM SÁT	13
3.1 Quá trình giám sát và lập kế hoạch dự án tổng quát	13
3.2 Giám sát kết quả (lợi ích)	15
3.3 Giám sát việc sử dụng sản phẩm	29
3.4 Giám sát việc tạo ra các sản phẩm	30
3.5 Giám sát hoạt động	31
3.6 Mối liên hệ qua lại giữa quy trình giám sát và lập kế hoạch và tổng hợp dữ liệu	33
3.7 Giám sát các điều kiện khung (điều kiện môi trường)	34
4 MỐI LIÊN HỆ VỚI CÁC CÔNG CỤ GS&ĐG KHÁC CỦA GTZ	35
4.1 Báo cáo tiến độ dự án thường xuyên lên GTZ/BMZ	35
4.2 Đánh giá giữa kỳ	35
4.3 E-Val (phần mềm đánh giá)	35
4.4 Đánh giá tác động của chương trình quốc gia của GTZ-Vietnam	37
5 ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU HIỆN CÓ	38
6 CÁC HOẠT ĐỘNG TIẾP THEO VÀ KHUYẾN NGHỊ	39

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Điều khoản tham chiếu

Phụ lục 2: Bảng chuỗi tác động

Phụ lục 3: Mẫu giám sát chỉ số

Phụ lục 4: Mẫu giám sát việc sử dụng sản phẩm

Phụ lục 5: Mẫu giám sát và lập kế hoạch sản phẩm

Phụ lục 6: Mẫu giám sát và lập kế hoạch

Phụ lục 7: Tổng quan về quá trình giám sát và báo cáo

Phụ lục 8: Chu trình giám sát

Những từ viết tắt

TTKN	Trung tâm Khuyến nông tỉnh
TKN	Trạm khuyến nông huyện
KHHĐ năm	Kế hoạch hoạt động hàng năm
BMZ	Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Đức
CBFM	Quản lý rừng dựa vào cộng đồng
CFM	Quản lý rừng cộng đồng
CDP	Kế hoạch phát triển xã
UBND xã	Ủy ban Nhân dân xã
CTA	Cố vấn trưởng dự án
Sở NNPTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
DDP	Kế hoạch Phát triển huyện
Sở TC	Sở Tài chính
Sở LĐTBXH	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
UBND huyện	Ủy ban nhân dân huyện
Sở KHĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư
DTTS	Dân tộc thiểu số
GTZ	Deutsche Gesellschaft für Technische Zusammenarbeit GmbH (Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức)
LUP/FLA	Quy hoạch sử dụng đất, Giao đất giao rừng
GS&ĐG	Giám sát và Đánh giá
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
Bộ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
PAEM	Phương pháp khuyến nông có sự tham gia
PD	Giám đốc dự án
KHHĐ	Kế hoạch hoạt động
UBND tỉnh	Ủy ban nhân dân tỉnh
BCĐ	Ban Chỉ đạo dự án
PTD	Phát triển Kỹ thuật có sự tham gia
RDDL	Dự án Phát triển Nông thôn Daklak
Nhóm TDTK	Nhóm tín dụng và tiết kiệm
VDP	Lập kế hoạch phát triển thôn buôn
BTQ	Ban Tự quản thôn buôn
Hội PN	Hội Phụ nữ

1 MỤC TIÊU VÀ LÝ DO CỦA CÔNG VIỆC NGẮN HẠN NÀY

Mục tiêu của công việc này là xây dựng một hệ thống giám sát phù hợp cho giai đoạn II của dự án PTNT Daklak cùng với các cán bộ dự án, các cơ quan đối tác và nhóm chuyên gia trong nước. Nhóm chuyên gia trong nước phụ trách việc xây dựng các phương pháp giám sát các chỉ số liên quan đến việc phân bổ tài chính công và dòng ngân sách.

Giám sát cần được xem như một phần không thể thiếu trong việc quản lý và lập kế hoạch dự án.

Trong những diễn tiến mới đây, các phương pháp giám sát hiện hành như phương pháp “giám sát theo định hướng tác động” đã được điều chỉnh thành các phương pháp đơn giản hơn và ít tham vọng, do vậy trong báo cáo này thuật ngữ “giám sát dựa vào kết quả” sẽ được dùng như là khái niệm giám sát cơ bản.

Giám sát dựa vào kết quả phải giúp cho việc quản lý dự án chung thuận lợi hơn và do đó những chi phí phát sinh cho việc giám sát cần phải được xem xét theo khía cạnh có làm đơn giản hoá được công tác quản lý hay không.

Là một quá trình giám sát thường xuyên nên dự án sẽ có thể có cơ sở để báo cáo liên tục cho các bên thứ ba như khách hàng hay các cơ quan nhà nước khác.

Trong quá trình thực hiện công việc này chuyên gia tư vấn đã thực hiện nhiều cuộc họp làm việc với cán bộ dự án và cơ quan đối tác, cũng như trao đổi với các cơ quan khác có liên quan nhất đến việc thực hiện dự án (Sở KHĐT, NNPTNT, TTKN, Hội PN) và đi thực địa.

Kết quả thu được từ những hoạt động này cho thấy các đối tác dự án rất quan tâm đến việc xây dựng và áp dụng phương pháp quản lý và giám sát dự án mới. Do các hoạt động giám sát cũng được đề cập trong các kế hoạch hoạt động, nên đại diện của các cơ quan có liên quan đã thể hiện rõ cam kết của mình trong việc áp dụng các chu trình giám sát và sẵn sàng hợp tác để xây dựng cơ chế giám sát.

Cả hai yếu tố này, sự sẵn sàng và mối quan tâm của các cơ quan đối tác và việc thống nhất áp dụng các cơ chế giám sát kết hợp trong kế hoạch hoạt động, là cơ sở để thiết kế hệ thống giám sát theo hướng mà việc xây dựng và áp dụng cơ chế giám sát trở thành sản phẩm và việc sử dụng sản phẩm của dự án. Kết quả là việc giám sát sẽ không làm phát sinh thêm các chi phí khác, vì các hoạt động giám sát đã trở thành một phần không tách rời trong các hoạt động chung của dự án.

Tuy nhiên cũng cần phải nói rõ rằng việc áp dụng các phương pháp giám sát, lập kế hoạch và quản lý mới cần phải có một quá trình học hỏi qua lại được khởi xướng bằng công việc ngắn hạn này. Điều này sẽ làm tốn thời gian trong giai đoạn đầu thực hiện. Nhưng dự kiến những đầu tư này sẽ được bù đắp bằng những tiến bộ trong việc quản lý chung và những thay đổi tương ứng trong việc phối hợp với các đơn vị đối tác.

Báo cáo này sẽ trình bày trong chương 2 sau đây chuỗi giá trị tác động đã được xây dựng với các cơ quan đối tác trong quá trình thực hiện công việc này.

Trong chương 3 sẽ giới thiệu những biểu mẫu và quy trình giám sát, chú trọng vào việc lồng ghép các cấp độ giám sát khác nhau trong quá trình quản lý và lập kế hoạch dự án chung, và vào mối liên hệ trong quy trình giám sát.

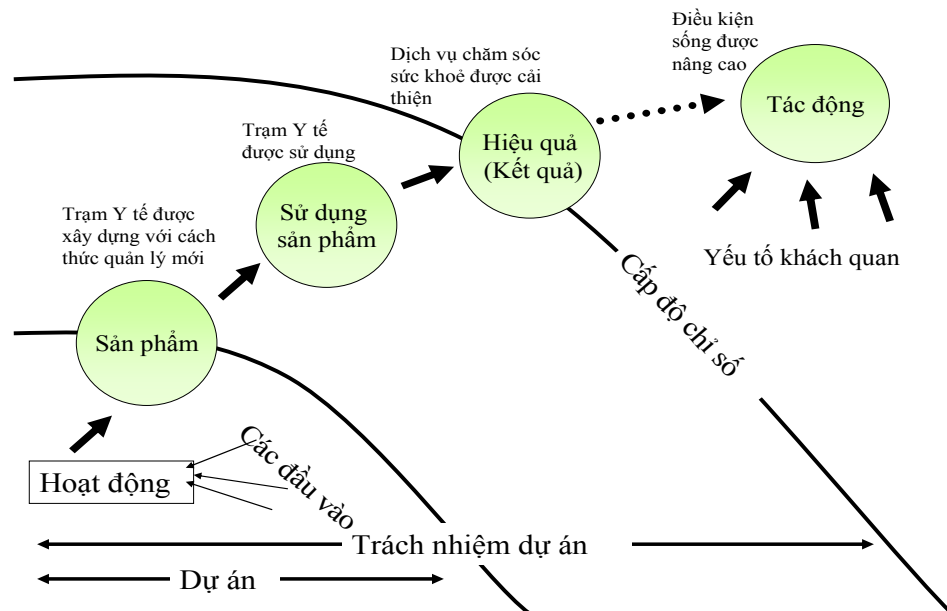
Chương 4 sẽ mô tả mối quan hệ giữa giám sát dựa vào kết quả với các công cụ GS&ĐG khác của GTZ.

Chương 5 và chương 6 là những khuyến nghị về việc xử lý cơ sở dữ liệu hiện có và những hoạt động tiếp theo.

2 HÌNH THÀNH CHUỖI GIÁ TRỊ VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CHỈ SỐ

2.1 Phương pháp luận

Phương pháp luận được dựa trên những tài liệu hướng dẫn và khái niệm về giám sát dựa vào kết quả của GTZ và thể hiện những điều chỉnh mới đây về khái niệm. Hình 1 cho thấy logic của khái niệm này trong đó công



Hình 1: Khái niệm chuỗi tác động có ví dụ minh họa

việc chính là hình thành các sản phẩm tương ứng có thể đảm bảo việc đạt được các chỉ tiêu đề ra. Các sản phẩm đại diện cho giới hạn phạm vi dự án. Tuy nhiên, việc đạt được các chỉ số nằm ở mức kết quả hay lợi ích thì vẫn thuộc trách nhiệm của dự án. Dự án phải đảm bảo rằng các sản phẩm của dự án được sử dụng bởi các cơ quan đối tác, các tổ chức khác hay nhóm mục tiêu để đạt được các chỉ số. Để có được các sản phẩm, các hoạt động phải được thực hiện với những đầu vào từ phía Đức và phía đối tác. Như vậy, chúng ta có một chuỗi tác động từ đầu vào, đến hoạt động, đến sản phẩm và việc sử dụng sản phẩm cho đến mức kết quả. Đặc biệt ở mức sử dụng sản phẩm và mức kết quả, các giả thuyết phải được đưa ra. Những giả thuyết này thường được dựa trên những giả định đưa ra trong quá trình lập kế hoạch dự án, những cần phải được chi tiết hoá.

Cho đến mức kết quả, nguyên nhân đạt được các chỉ số nhờ vào các hoạt động của dự án là tương đối rõ ràng, mặc dù có thể còn có các yếu tố hay các dự án khác tác động vào. Ở một mức cao hơn - mức tác động hay mức lợi ích tổng hợp - phần đóng góp của các sản phẩm và hoạt động của dự án chỉ có thể được đánh giá bằng những nhận xét về chất lượng và giá

định. Ở hình trên cho thấy một ví dụ về lĩnh vực y tế do các đối tác của dự án đưa ra để làm rõ khái niệm.

Trong bước đầu tiên để hình thành chuỗi tác động, các chỉ số mục tiêu và chỉ số giai đoạn của dự án đã được liên kết với nhau theo thứ tự lô gíc và nhóm lại theo từng hợp phần. Mỗi liên hệ này có thể được xem như là một chuỗi giá trị ở mức chiến lược, trong đó việc đạt được chỉ số này cũng góp phần vào việc đạt được những chỉ số khác. Với lý do này, chuyên gia tư vấn đã cùng với cán bộ dự án và các cơ quan đối tác đã bước đầu thực hiện chi tiết hoá chuỗi giá trị. Kết quả của việc này được trình bày trong phần 2.2.

Ở bước thứ hai, kế hoạch hoạt động của dự án được rà soát lại để xác định các sản phẩm và việc sử dụng sản phẩm cần thiết để đạt được các chỉ số. Do các chỉ số đã được nhóm lại và liên kết với nhau trước đây, số lượng sản phẩm có thể được giới hạn, vì một số sản phẩm có thể cùng lúc liên quan đến nhiều chỉ số. Nhìn chung việc xác định các sản phẩm và việc sử dụng sản phẩm dựa theo thứ bậc trong kế hoạch hoạt động. Chỉ có 3 hoạt động trong kế hoạch hoạt động được nâng lên mức sản phẩm và mức sử dụng sản phẩm. Chúng được đánh dấu trong phần mô tả các chuỗi tác động tương ứng.

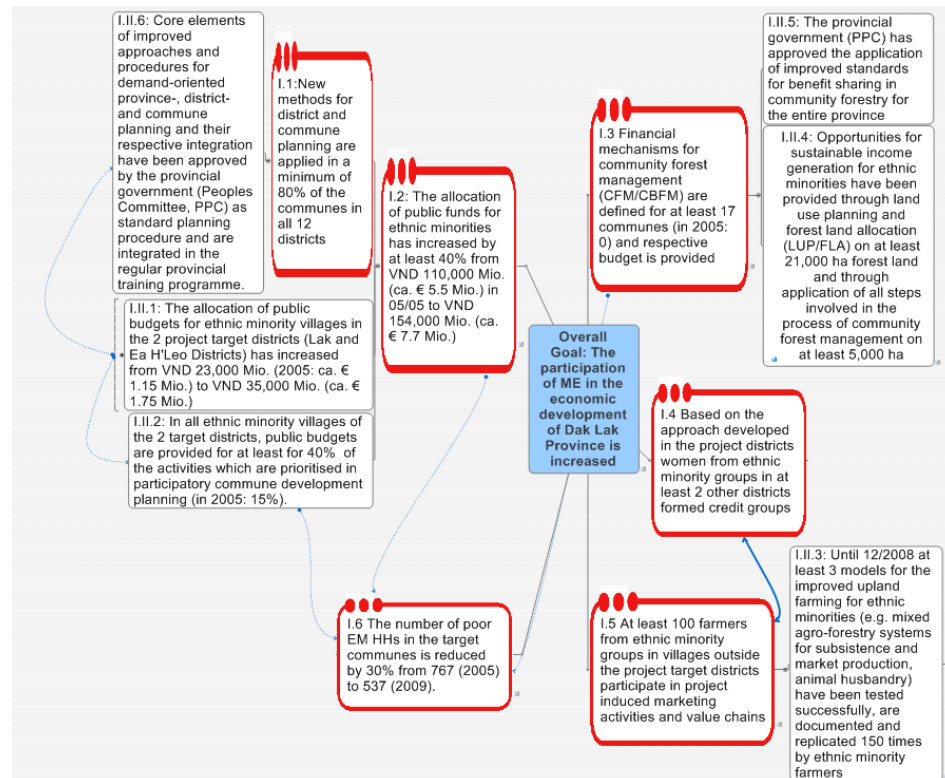
Bước ba là xác định các hoạt động giám sát trong kế hoạch hoạt động, đã được xây dựng lại thành các sản phẩm dự án, nay được gọi là những chui trình giám sát.

Như vậy, việc giám sát đã trở thành một phần hợp nhất trong quản lý và hoạt động của dự án và những công việc phát sinh cho việc giám sát được giảm xuống tới mức tối thiểu. Điều này là có thể bởi vì việc lập kế hoạch dự án đã được thực hiện theo hướng giám sát dựa vào kết quả, do đó lô gíc kế hoạch dự án không cần phải thay đổi. Một yếu tố khác tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện phương pháp này là sự quan tâm của Sở KHĐT trong việc xây dựng và xác định các biểu mẫu giám sát mới. Do vậy, Sở KHĐT đã tham gia vào việc xây dựng hệ thống giám sát ngay từ bước đầu tiên.

2.2 Thiết kế tổng thể của dự án

Hình 2 dưới đây cho thấy tổng quan về mối liên hệ giữa các chỉ số đã được thảo luận với các cơ quan đối tác và cán bộ dự án. Các chỉ số được nhóm lại theo từng hợp phần. Chỉ số mục tiêu tổng quát I.1 (Áp dụng các phương pháp mới trong lập kế hoạch cấp xã) và I.2 (Phân bổ ngân sách công cho dân tộc thiểu số ở cấp tỉnh) thuộc hợp phần 1 “lập kế hoạch phát triển và phân bổ nguồn lực”, trong đó việc hoàn thành chỉ số I.1. được xem là tiền đề để đạt được chỉ số I.2. Chỉ số I.II.6 (Phê duyệt quy trình lập kế hoạch) liên quan trực tiếp với chỉ số I.1, trong khi đó I.II.1 (Phân bổ ngân sách công cho dân tộc thiểu số ở cấp huyện) và I.II.2 (ngân sách theo kế hoạch cấp xã) liên quan trực tiếp với chỉ số I.2.

Do chỉ số I.6 được liên kết chặt chẽ với nhóm kế hoạch, và chu trình giám sát sẽ do cùng một cơ quan thực hiện, nên chỉ số này cũng được xem là một phần của nhóm chỉ số kế hoạch.



Hình 2: Thiết kế dự án và mối liên hệ giữa các chỉ số

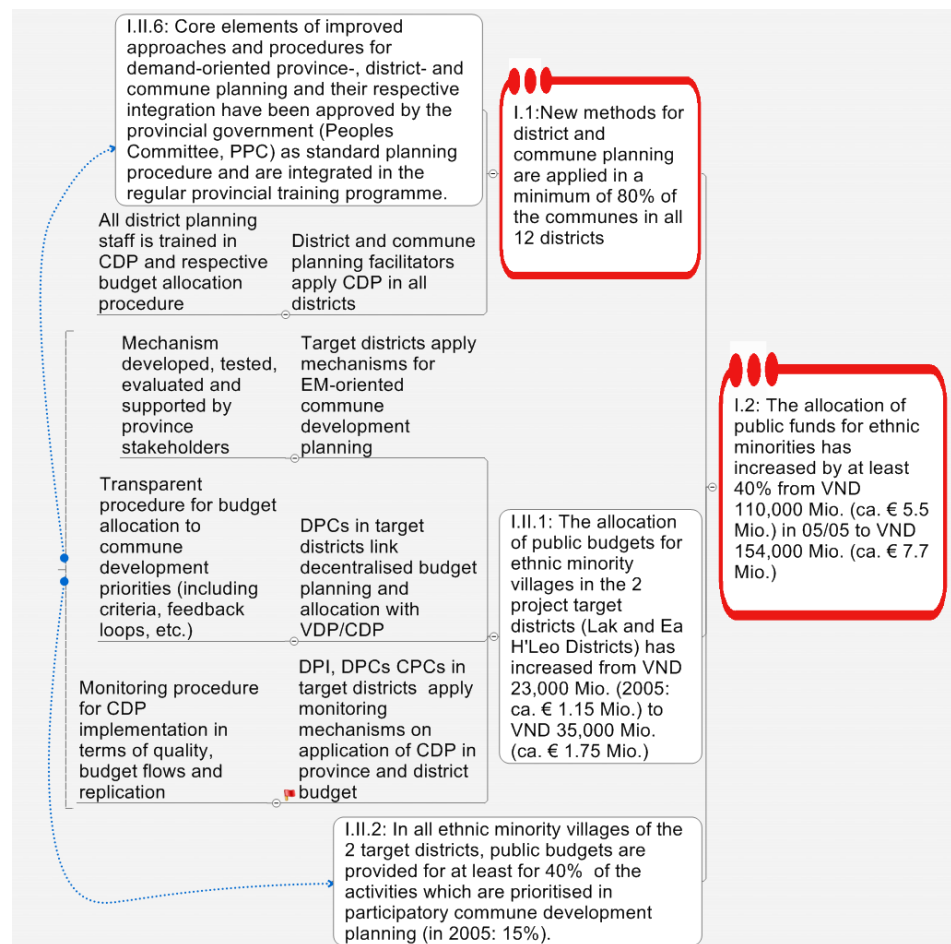
Hợp phần thứ 2 “Giao đất giao rừng và quản lý rừng cộng đồng” được thể hiện bằng chỉ số mục tiêu chung I.3 (Cơ chế tài chính cho CFM/CBFM). Chỉ số I.II.4 (Giao đất giao rừng) và chỉ số I.II.5 (cơ chế hưởng lợi) với các sản phẩm tương ứng nên được hiểu là những bước chuẩn bị để áp dụng CFM/CBFM trên phạm vi toàn tỉnh, nội dung của chỉ số I.3.

Đối với hợp phần thứ 3 “Nông nghiệp vùng cao” hai chỉ số đã được hình thành ở cấp mục tiêu chung của dự án, đó là I.4 (nhân rộng phương pháp nhóm tín dụng quy mô nhỏ) và chỉ số I.5 (nhân rộng các hoạt động thị trường và chuỗi giá trị ngoài các huyện vùng dự án). Tuy nhiên, đối với giai

đoạn hai này, chỉ có một trong ba chỉ số, đó là chỉ số I.5 được liên kết trực tiếp với một chỉ số được xây dựng cụ thể, chỉ số I.II.3 (thử nghiệm, tài liệu hoá và nhân rộng các mô hình cho người dân tộc thiểu số). Chỉ số này do đó có thể được hiểu như là một cột mốc trong việc đạt được mục tiêu chung. Tuy nhiên không có một chỉ số riêng biệt nào được đưa vào trong thiết kế dự án như là một cột mốc cho chỉ số I.4 (nhóm tín dụng) ở mức độ mục tiêu giai đoạn.

2.3 Hợp phần 1 Chuỗi tác động và các giải thiết

Hình 3 cho thấy mối liên kết giữa các chỉ số và sản phẩm dự án trong hợp phần 1. Trong hợp phần này, có 5 chỉ số được liên kết với nhau, và thêm một chỉ số I.6. liên quan đến tỷ lệ giảm nghèo ở các xã vùng dự án (xem thiết kế chung của dự án). Chỉ số này không được thể hiện trong hình sơ đồ



Hình 3: Chuỗi tác động của hợp phần 1

sau đây vì không đủ chỗ. Tất cả các sản phẩm trong hợp phần này đều

được cho là có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp với chỉ số này.

Tất cả 5 chỉ số này đều có thể đạt được bởi 4 sản phẩm và việc sử dụng chúng, trong số đó có chu trình giám sát việc thực hiện CDP. Chu trình giám sát phải bao gồm cả 5 chỉ số trên và thêm một chỉ số về đói nghèo. Chi tiết về việc thu thập dữ liệu cho mỗi chỉ số được mô tả trong phần 3.2.

Ba sản phẩm và mục đích sử dụng chúng liên quan đến chỉ số I.II.1 (Cơ chế CDP chú trọng tới DTTS, quy trình phân bổ ngân sách và chu trình giám sát) sẽ dẫn tới việc hoàn thành các chỉ số I.II.2 và I.II.6. Sản phẩm thứ tư liên quan đến việc tập huấn cho các cán bộ lập kế hoạch cấp huyện về CDP và quy trình phân bổ ngân sách.

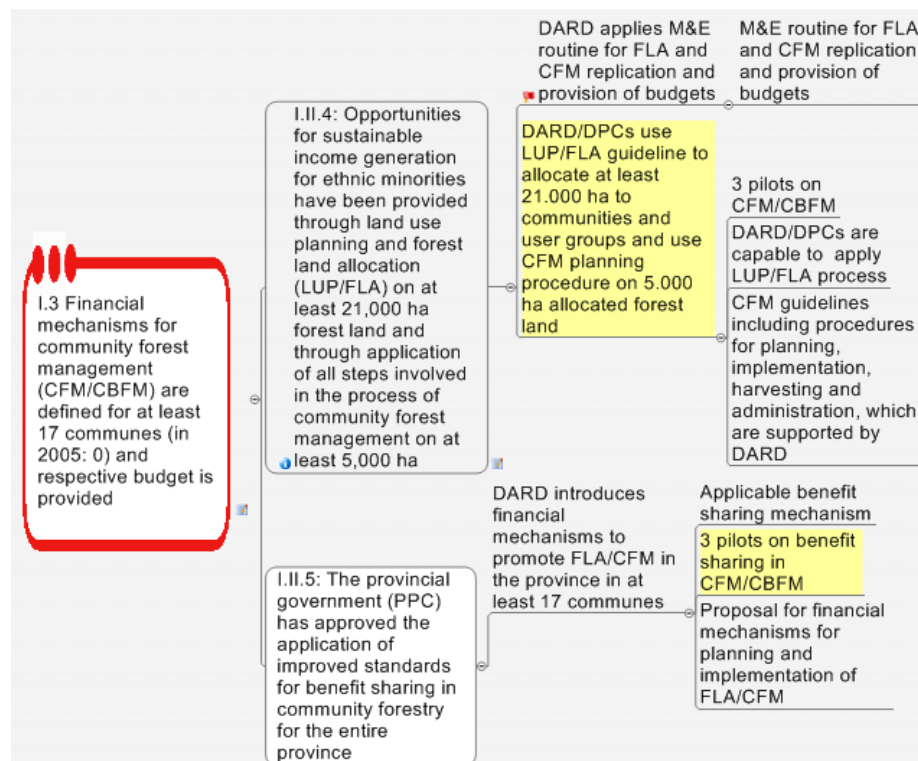
Với những yếu tố này Chỉ số I.1 (Áp dụng các phương pháp mới trong lập kế hoạch cấp huyện và xã ở 80% số xã) sẽ đạt được. Cùng với việc hoàn thành các chỉ số I.II.1 và I.II.2 nó sẽ giúp dẫn đến việc gia tăng phân bổ tài chính công cho các dân tộc thiểu số (chỉ số I.2)

Để thực hiện chuỗi giá trị đã được mô tả, những giả thiết và giải định sau đã được đưa ra, chúng sẽ cần được giám sát trong việc sử dụng các sản phẩm dự án tương ứng:

1. Việc phân cấp quản lý ngân sách đối với ngân sách chi thường xuyên và các chương trình mục tiêu vẫn được tiếp tục.
2. Việc áp dụng các phương pháp lập kế hoạch mới sẽ có tác động đối với các dòng ngân sách từ các chương trình mục tiêu quốc gia.
3. Tỉnh hỗ trợ việc áp dụng phương pháp CDP như là quy trình lập kế hoạch chuẩn
4. Các nguồn ngân sách công nhìn chung sẽ không bị thu hẹp.

2.4 Hợp phần 2 Chuỗi tác động và các giải thiết

Hợp phần 2 được liên kết với chỉ số I.3 (Xác định cơ chế tài chính ở 17 xã và phân bổ ngân sách tương ứng) và Chỉ số I.II.4 (Giao đất giao rừng) và I.II.5 (Phê duyệt cơ chế hưởng lợi mới). Hai chỉ số sau sẽ góp phần vào việc đạt được chỉ số đầu tiên (Xem hình 4).



Hình 4: Chuỗi tác động của hợp phần 2

Đối với hợp phần có 7 sản phẩm đã được xác định với ba mục đích sử dụng khác nhau, ví có hai mục đích sử dụng được áp dụng chung cho 3 sản phẩm.

Một sản phẩm và một mục đích sử dụng của sản phẩm này đã không được thể hiện trong kế hoạch hoạt động ở cùng một cấp bậc như được trình bày ở đây (ô màu vàng). Việc áp dụng quy trình hướng dẫn Giao đất giao rừng (LUP/FLA) đã được xem như một hoạt động trong KH hoạt động giai đoạn và KH hàng năm, trong khi đó đáng lý ra nó nên được hiểu như một mục đích sử dụng sản phẩm như được trình bày ở đây. Tương tự các mô hình thử nghiệm cơ chế hưởng lợi đều được xem là những hoạt động trong các kế hoạch hoạt động. Ở đây chúng được xác định là những sản phẩm.

Một lần nữa, một trong các sản phẩm là chu trình giám sát, liên quan đến việc nhân rộng quy trình GĐGR và QLRCĐ và phân bổ ngân sách tương ứng.

Việc xây dựng cơ chế hưởng lợi thực tế, thực hiện 3 mô hình hưởng lợi và đề xuất cơ chế tài chính cho quy trình GĐGR/QLRCĐ là gói sản phẩm đầu tiên. Với gói sản phẩm này, Sở NNPTNT sẽ có thể thực hiện QLRCĐ ở ít nhất 17 xã. Đây chính là việc sử dụng các sản phẩm. Các bước này là cần thiết để phê duyệt cơ chế hưởng lợi mới trong toàn tỉnh (chỉ số giai đoạn). Trong bối cảnh này, cần phải nói rõ rằng để tỉnh có thể phê duyệt được cơ chế hưởng lợi này thì QĐ 178 của trung ương phải được điều chỉnh trước. Trong trường hợp này cấp trung ương cũng được xem là một đối tượng sử dụng sản phẩm tạo cơ sở để điều chỉnh quyết định 178. Điều này cũng được phản ánh trong những giả định của chuỗi giá trị này dưới đây.

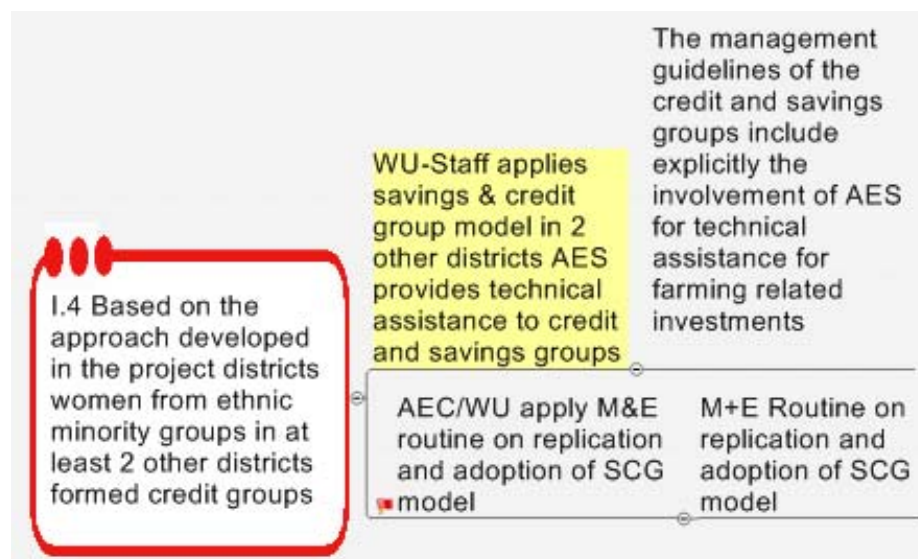
Đối với việc Sở NNPTNT áp dụng quy trình hướng dẫn QLRCĐ để giao 21.000 ha đất rừng (sử dụng sản phẩm), thì việc thực hiện 3 mô hình về CFM/CBFM là một sản phẩm cần thiết. Ngoài ra, quy trình hướng dẫn CFM cần phải được Sở NNPTNT hỗ trợ và hoàn thiện, đồng thời Sở NNPTNT và UBND các huyện phải có đủ khả năng để thực hiện quy trình GĐGR (LUP/FLA). Tất cả những điều này sẽ giúp tỉnh có thể áp dụng chu trình giám sát tương ứng trong việc giao 21.000 ha đất rừng, bao gồm tất cả các bước liên quan đến CFM cho ít nhất 5.000 ha đất rừng.

Để thực hiện chuỗi giá trị đã được mô tả, những giả thiết và giải định sau đã được đưa ra, chúng sẽ cần được giám sát trong việc sử dụng các sản phẩm dự án tương ứng:

1. Việc thực hiện mô hình không bị cản trở bởi nạn khai thác bất hợp pháp
2. Quy trình GĐGR (FLA) và QLRCĐ (CFM) được Sở NNPTNT hỗ trợ
3. Những yếu tố chính của chính sách hưởng lợi mới được Bộ NNPTNT chấp nhận và đưa vào quy định chung
4. Có ngân sách để thực hiện FLA và CFM.

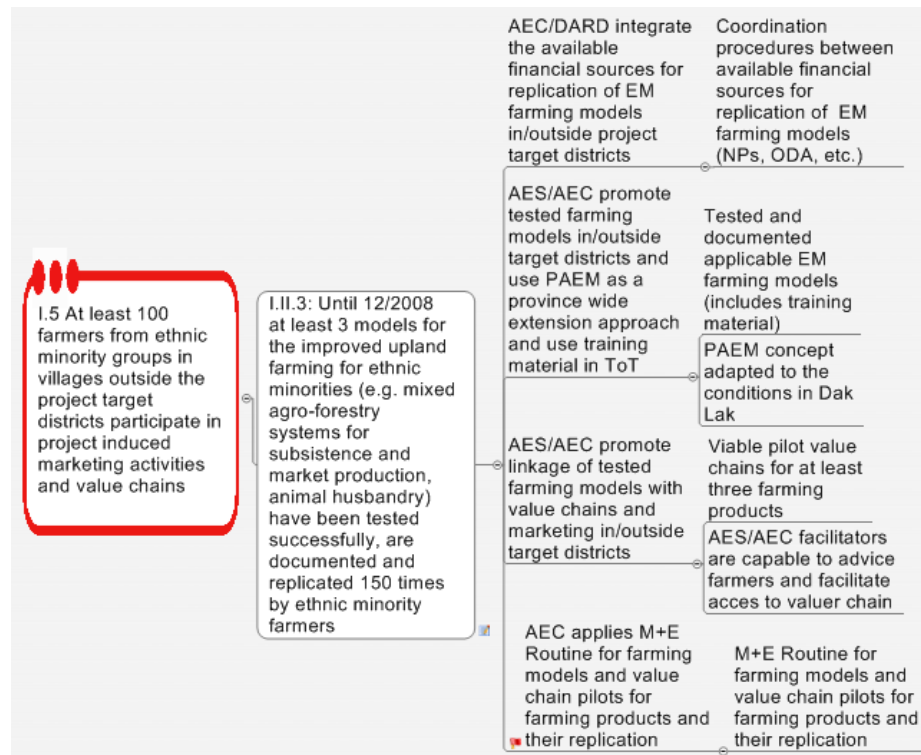
2.5 Hợp phần 3 Chuỗi tác động và các giải thiết

Chuỗi giá trị liên quan đến hợp phần 3 được thể hiện trong hình 5 và 6. Trong đó có bao gồm các chỉ số 1.4 và 1.5 đối với mục tiêu tổng quát của dự án ('nhân rộng mô hình nhóm tín dụng ở hai huyện khác' và 'nhân rộng các hoạt động thị trường và chuỗi giá trị ra ngoài các huyện dự án') và chỉ số giai đoạn 1.II.3 (thử nghiệm, tài liệu hoá và nhân rộng các mô hình canh tác). Chỉ số 1.II.3 cần được hiểu là tiền đề để đạt được chỉ số 1.5, trong khi đó đối với chỉ số 1.4 thì không có một chỉ số giai đoạn nào như vậy được đưa ra trong thiết kế dự án.



Hình 5: Chuỗi tác động cho chỉ số 1.4

Việc đạt được chỉ số 1.4 dựa trên hai sản phẩm. Một trong số đó có liên quan đến chu trình giám sát. Sản phẩm kia đề cập đến tài liệu hướng dẫn quản lý có bao gồm sự hỗ trợ kỹ thuật của dịch vụ khuyến nông cho các nhóm tín dụng và tiết kiệm. Việc sử dụng sản phẩm này được đánh dấu màu vàng ở hình trên vì nó không được thể hiện rõ trong kế hoạch hoạt động.



Hình 6: Chuỗi tác động cho Chỉ số I.5 và I.II.3

Việc đạt được chỉ số I.5 và I.II.3 tùy thuộc vào 6 sản phẩm, trong đó có một sản phẩm về chu trình giám sát. 6 sản phẩm có 4 cách thức sử dụng sản phẩm.

Chu trình giám sát do Trạm KN/TTKN áp dụng chú trọng đến các mô hình canh tác, chuỗi giá trị phù hợp với người dân tộc thiểu số và việc nhân rộng chúng ra các huyện khác.

Mục đích sử dụng thứ hai hướng đến việc thúc đẩy mối liên kết giữa các mô hình đã thử nghiệm với chuỗi giá trị và thị trường. Mục đích sử dụng thứ ba là thúc đẩy các mô hình canh tác, áp dụng phương pháp PAEM và tài liệu tập huấn tương ứng. Hai mục đích sử dụng này dự kiến là được liên kết với nhau. Các sản phẩm cần thiết cho các mục đích sử dụng này là các mô hình canh tác dành cho người DTTS đã được thử nghiệm, phương pháp PAEM được điều chỉnh phù hợp với tình hình Dak Lak, các mô hình thử nghiệm về chuỗi giá trị cho ít nhất 3 sản phẩm nông nghiệp và các cán bộ hướng dẫn của trạm KN/TTKN được nâng cao năng lực.

Mục đích sử dụng thứ tư liên quan đến việc nhân rộng các mô hình canh tác cho DTTS ở trong và ngoài vùng dự án thông qua việc lồng ghép với các nguồn vốn từ các chương trình quốc gia và dự án ODA. Do đó, Kế hoạch hoạt động phải đề cập đến việc xây dựng cơ chế phối hợp giữa các nguồn tài chính khác nhau, ở đây được trình bày như là một sản phẩm.

Cả 4 mục đích sử dụng này cùng với các sản phẩm tương ứng sẽ nhằm đạt được các chỉ số I.II.3 và I.5.

Để thực hiện chuỗi giá trị đã được mô tả, những giả thiết và giải định sau

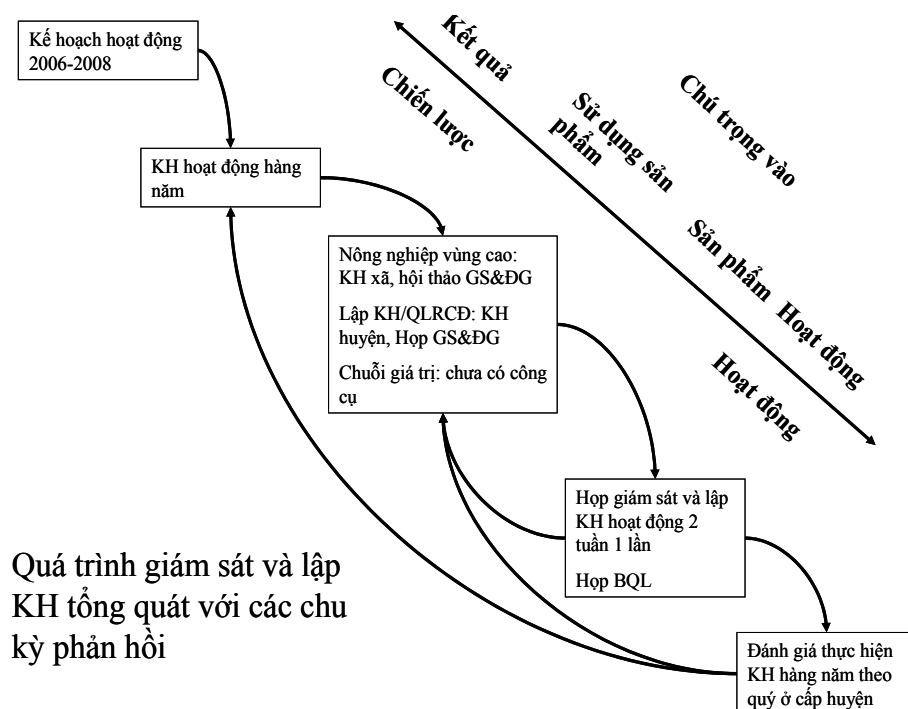
đã được đưa ra, chúng sẽ cần được giám sát trong việc sử dụng các sản phẩm dự án tương ứng:

1. Trạm KN/TTKN và Hội Phụ nữ hỗ trợ các mô hình được xây dựng
2. Các hoạt động thị trường và chuỗi giá trị vẫn mang tính khả thi về mặt kinh tế
3. Các mô hình canh tác được thúc đẩy có hiệu quả kinh tế.

3 QUY TRÌNH VÀ CÁC BIỂU MẪU GIÁM SÁT

3.1 Quá trình giám sát và lập kế hoạch dự án tổng quát

Hình 7 cho thấy quá trình giám sát và lập kế hoạch tổng quát dự án. Một nét đặc trưng của quá trình này là quy trình giám sát và lập kế hoạch được liên kết ngay từ ban đầu để tạo thành một cơ chế giám sát, là cơ sở cho việc quản lý dự án chung.



Hình 7: Quá trình giám sát và lập kế hoạch tổng quát trong dự án PTNT

Trong kết cấu của hệ thống, những bộ phận điều phối, giám sát và lập kế hoạch đã được giữ lại. Không cần thiết để tạo nên những cơ cấu khác. Những quy trình và biểu mẫu chi tiết sẽ được trình bày trong những phần sau.

Quá trình giám sát và lập kế hoạch có thể được xem như một chuỗi các quy trình, bộ phận và biểu mẫu có mối quan hệ qua lại với nhau. Các chu kỳ phản hồi thông tin đã được xây dựng. Điểm khởi đầu là kế hoạch hoạt động giai đoạn II. Ở dưới mức độ này, các bộ phận khác nhau tùy theo chức năng của mình chú trọng vào các trọng tâm khác nhau mang tính chiến lược (Kết quả, Sử dụng sản phẩm) hay lập kế hoạch và giám sát hoạt động (sản phẩm, hoạt động). Các bộ phận, mặc dầu có những trọng tâm khác nhau, nhưng luôn xem xét toàn bộ phạm vi dự án từ mức hoạt động đến mức kết quả. Có ba bộ phận quan trọng (hợp BQL dự án, Hợp

nhân viên dự án, họp ở huyện hàng quý) phản hồi thông tin đến mức hoạt động (họp giám sát và lập kế hoạch cấp xã và huyện) và mức chiến lược (họp BCD dự án nửa năm một lần).

Hình 8 và 9 mô tả chi tiết các bước giám sát và lập kế hoạch khác nhau cùng với các biểu mẫu, bộ phận, tần suất và quy trình giám sát.

Các công cụ quan trọng là các mẫu giám sát và lập kế hoạch được mô tả trong những phần sau. Bắt đầu từ việc lập kế hoạch và giám sát việc tạo ra các sản phẩm, các hoạt động cụ thể được xác định cho mỗi sản phẩm.

Giám sát và lập KH chiến lược		
Giai đoạn II		Hàng năm
Bước	KH hoạt động 2006-2008	KHHĐ hàng năm
Biểu mẫu	Ma trận KHHĐ	Bảng lập KHHĐ hàng năm Các mẫu giám sát chỉ số và sản phẩm/sử dụng sản phẩm
Bộ phận/sự kiện	Hội thảo lập KH dự án	Họp BCD 6 tháng 1 lần
Tần suất	Một lần cho 1 giai đoạn	Tần suất lập KH: 1 năm 1 lần Tần suất GS&ĐG: 2 lần 1 năm
Quy trình thủ tục	Hội thảo lập KH với các bên liên quan	Họp BQL/BCĐ dự án

Hình 8: Giám sát và lập kế hoạch chiến lược

Điều này được thể hiện chi tiết trong phần lập kế hoạch hoạt động. Việc giám sát các hoạt động này sẽ đưa đến những thông tin phản hồi trực tiếp cho việc giám sát các sản phẩm và việc sử dụng chúng bởi các đơn vị trung gian và nhóm mục tiêu.

Giám sát và lập KH hoạt động			
	Lĩnh vực dự án	BQL dự án/Nhóm TA	Phản hồi đến lập KH chiến lược và hoạt động
Bước	Nông nghiệp vùng cao: KH xã, hội thảo GS&DG Lập KH/QLRCD: KH huyện, Hợp GS&DG Chuỗi giá trị: chưa có công cụ	Họp giám sát và lập KH hoạt động 2 tuần 1 lần	Đánh giá thực hiện KHHĐ theo quý ở cấp huyện
Biểu mẫu	Mẫu giám sát và lập KH sản phẩm/hoạt động	Mẫu giám sát và lập KH sản phẩm/hoạt động	Mẫu giám sát sản phẩm/sử dụng sản phẩm/chỉ số
Bộ phận/sự kiện	Họp huyện và xã	Họp nhân viên dự án	Họp điều phối hàng quý ở huyện
Tần suất	2 - lần 1 năm	2 tuần / tháng 1 lần	Hàng quý
Quy trình	Kết quả lập kế hoạch: KHHĐ theo từng hợp phần	Rà soát lại các hoạt động và sản phẩm/sử dụng sản phẩm trước khi họp BQL	Kết quả giám sát tương ứng được trình bày theo KHHĐ

Hình 9: Giám sát và lập kế hoạch hoạt động

Thông tin này sau đó sẽ được phản hồi cho việc giám sát các chỉ số, khi đó những thông tin bổ trợ sẽ được thu nhận thông qua các chu trình giám sát đã được xây dựng với các cơ quan đối tác trong khi thực hiện công việc ngắn hạn này. Những thông tin có được trong các chu trình giám sát này chủ yếu phụ thuộc vào các dữ liệu thứ cấp và thống kê của các cơ quan nhà nước và các thông tin từ hệ thống báo cáo, giám sát và lập kế hoạch của các tổ chức có liên quan. Tần suất thực hiện các bước khác nhau, cùng với tần suất thu thập dữ liệu cho các chỉ số và mức độ giám sát được mô tả trong những phần sau quy định khung thời gian cho việc thu thập dữ liệu.

3.2 Giám sát kết quả (lợi ích)

Giám sát kết quả được dựa trên các chỉ số mục tiêu giai đoạn và mục tiêu chung của dự án.

Các chỉ số giai đoạn là cơ sở để báo cáo trong Giai đoạn II. Tuy nhiên các chỉ số mục tiêu chung của dự án cũng cần được giám sát luôn trong giai

đoạn này. Một mặt, điều này là cần thiết để cung cấp những thông tin cần có cho giai đoạn tiếp theo. Mặt khác, giai đoạn này cần phải thực hiện một số bước để có thể đạt được mục tiêu dự án trong số ít thời gian còn lại của dự án sau khi hết giai đoạn II.

Một mẫu giám sát chỉ số được xây dựng, với mẫu này, các chỉ số cụ thể được giám sát theo các sản phẩm, sử dụng sản phẩm và những dữ liệu có được từ bên ngoài (xem phụ lục 3).

Như đã nói trên đây, các chu trình giám sát được xây dựng như những sản phẩm của dự án và do đó chúng đã trở thành một phần hợp nhất của hoạt động dự án. Trong quá trình làm việc chuyên gia tư vấn đã xác định quy trình khung để thu thập dữ liệu. Một hội thảo đã được tổ chức với sự tham gia của các cơ quan đối tác có liên quan để bước đầu xác định chu trình giám sát tương ứng cho các chỉ số. Kết quả hội thảo và thảo luận nhóm được trình bày ở phần sau, cùng với kết quả làm việc với đại diện các cơ quan đối tác.

Các sản phẩm dự án liên quan đến chu trình giám sát được xác định cho các nhóm chỉ số. Kết quả là, các cơ chế giám sát cho các chỉ số riêng lẻ có thể được lồng ghép thành các chu trình giám sát nhóm như trong bảng 1 (xem bảng 2 về việc nhóm các chỉ số và các sản phẩm giám sát liên quan). Việc lồng ghép các cơ chế chỉ số vào các chu trình giám sát được trình bày trong phụ lục 8.

Việc thu thập dữ liệu dự kiến cho mỗi chỉ số được trình bày như sau.

Chu trình giám sát	Chỉ số liên quan
Chu trình giám sát thực hiện CDP về chất lượng, dòng ngân sách và khả năng nhân rộng	I.1; I.2; I.6 I II.1; I II.2; I II.6
Chu trình giám sát việc nhân rộng mô hình FLA và CFM và việc phân bổ ngân sách	I.3 I.II.4; I.II.5
Chu trình giám sát các mô hình canh tác cho người DTTS, chuỗi giá trị cho nông sản và việc nhân rộng chúng	I.5 I.II.3
Chu trình giám sát việc nhân rộng mô hình Nhóm tín dụng và tiết kiệm	I.4

Bảng 1: Chu trình giám sát và chỉ số liên quan

Dữ liệu có được qua các chu trình giám sát sẽ được điền vào mẫu giám sát chỉ số (phụ lục 3) và được đem ra thảo luận trong các cuộc họp BCD dự án, trong đó việc đánh giá sẽ chú trọng vào những nội dung sau.

- Biện pháp khắc phục cần thiết
- Đánh giá chất lượng
- Tác động tích cực không dự kiến
- Tác động tiêu cực không dự kiến
- Đánh giá bối cảnh

- Đánh giá khả năng hoàn thành chỉ số trong tương lai

CÁC CHỈ SỐ CỦA DỰ ÁN

I.1: Phương pháp mới trong việc lập kế hoạch phát triển xã và huyện được áp dụng tối thiểu ở 80% tổng số xã của 12 huyện

Chu trình giám sát liên quan:

Chu trình giám sát việc thực hiện CDP về chất lượng, dòng ngân sách và việc nhân rộng

Chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu:

Sở KHĐT

Nguồn dữ liệu:

Báo cáo của huyện, các đơn vị thực hiện các chương trình/dự án cụ thể)

Tiêu chí đánh giá:

Số xã áp dụng CDP

Quy trình thu thập dữ liệu:

Huyện báo cáo cho Sở KHĐT về quy trình lập kế hoạch đã áp dụng và kết quả. Có hai tình huống như sau:

1. Khi CDP đã trở thành quy trình chuẩn của tỉnh, Chỉ số I.II.6) phong TCKH huyện sẽ báo cáo hàng năm lên Sở KHĐT về việc áp dụng quy trình CDP trong hệ thống báo cáo thường kỳ của mình.
2. Nếu quy trình CDP được nhân rộng trong khuôn khổ của các chương trình/dự án khác (quốc gia/ODA), Sở KHĐT sẽ lấy thông tin hàng năm (Tháng 10) thông qua UBND tỉnh và các đơn vị chủ quản. Do đó, dự án PTNT cần phải lưu danh mục cập nhật các dự án và chương trình có liên quan.

Tần suất thu thập dữ liệu:

Hàng năm vào tháng 10

I.2: Phân bổ tài chính công cho các đồng bào dân tộc thiểu số tăng tối thiểu 40% từ 110 tỉ đồng (5.5 triệu euro) tháng 05/05 lên 154 tỉ đồng (7.7 triệu euro)

Để giám sát chỉ số này, tổ chuyên gia trong nước cùng với Sở KHĐT hiện đang đề xuất cơ chế cụ thể. Ở phần sau chỉ nêu ra phương pháp chung.

Chu trình giám sát liên quan:

Chu trình giám sát việc thực hiện CDP về chất lượng, dòng ngân sách và việc nhân rộng

Chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu:

Sở KHĐT: Giám sát các nội dung thuộc trách nhiệm của Sở KHĐT và tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan có liên quan.

Nguồn dữ liệu:

Ở cấp tỉnh:

Tài liệu kế hoạch và báo cáo của các chương trình mục tiêu quốc gia có chú trọng đến DTTS.

Ở cấp huyện:

Tài liệu kế hoạch và báo cáo của Phòng TCKH

Tiêu chí đánh giá:

Ở cấp tỉnh:

Số lượng vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia được phân bổ cho DTTS

Ở cấp huyện:

Vốn của các chương trình do huyện quản lý có liên quan đến DTTS

Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng phân bổ cho các xã DTTS

Quy trình thu thập dữ liệu:

Ở cấp tỉnh:

Các chương trình dành riêng cho DTTS được xác định và các đơn vị chủ quản sẽ báo cáo lên Sở KHĐT.

Các chương trình có dòng ngân sách liên quan đến DTTS được xác định và các đơn vị chủ quan sẽ báo cáo số vốn lên Sở KHĐT.

Ở cấp huyện:

Phòng TCKH giám sát số vốn được phân bổ cho các xã DTTS và báo cáo cho Sở KHĐT

Tần suất thu thập dữ liệu:

Nửa năm một lần (20/6 và 20/12)

I.3: Xác định cơ chế tài chính trong quản lý rừng cộng đồng cho tối thiểu là 17 xã (năm 2005: không có xã nào) và cấp ngân sách tương ứng

Chu trình giám sát liên quan:

Chu trình giám sát việc nhân rộng mô hình FLA và CFM và phân bổ ngân sách

Chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu:

Sở NNPTNT-Chi cục Phát triển Lâm nghiệp cùng với sở KHĐT và sở TC

Nguồn dữ liệu:

Báo cáo kế hoạch và thực hiện của Sở NNPTNT và của Huyện gửi cho Sở NNPTNT.

Tiêu chí giám sát:

- Các cơ chế tài chính cần thiết cho FLA và CFM được xác định, xây dựng và được tỉnh áp dụng, cụ thể:
 - Cơ chế hưởng lợi (thuế, chi phí, hành chính ở mức thấp hơn, v.v)
 - Phân bổ tài chính công cho quy trình GDGR và Lập kế hoạch QLRCĐ
 - Vốn đầu tư vào QLRCĐ có bao gồm giám sát và hành chính
- Số/tên xã theo từng huyện áp dụng cơ chế tài chính và được phân bổ ngân sách cho:
 - Quy trình GDGR và lập kế hoạch QLRCĐ
 - vốn đầu tư vào QLRCĐ bao gồm giám sát và hành chính

Quy trình thu thập dữ liệu:

1. Phòng KT huyện báo cáo hai lần một năm (01.06/01.12) theo từng xã về:

- a. Áp dụng cơ chế hưởng lợi (thuế, chi phí, hành chính ở mức thấp hơn, v.v)
 - b. Phân bổ tài chính công cho quy trình GDGR và Lập kế hoạch QLRCĐ
 - c. Phân bổ vốn đầu tư vào QLRCĐ có bao gồm giám sát và hành chính từ các chương trình quốc gia/ODA
2. Chi cục LN/Sở NNPTNT báo cáo hằng năm (15/12) theo huyện và xã về:
- a. Áp dụng cơ chế hưởng lợi (thuế, chi phí, hành chính ở mức thấp hơn, v.v)
 - b. Phân bổ tài chính công cho quy trình GDGR và Lập kế hoạch QLRCĐ
 - c. Phân bổ vốn đầu tư vào QLRCĐ có bao gồm giám sát và hành chính từ các chương trình quốc gia/ODA

Tần suất thu thập dữ liệu:

nửa năm một lần/hàng năm

I.4: Dựa trên phương pháp đã được xây dựng và thử nghiệm ở các huyện vùng dự án, phụ nữ người dân tộc thiểu số của ít nhất 2 huyện khác thành lập được các nhóm tín dụng

Chu trình giám sát liên quan:

Chu trình giám sát việc nhân rộng mô hình nhóm tín dụng tiết kiệm

Chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu:

Hội phụ nữ xã cùng với hội phụ nữ huyện và tỉnh

Nguồn dữ liệu:

Danh sách giám sát các nhóm tiết kiệm và thông tin từ các tài khoản được mở ở ngân hàng

Tiêu chí giám sát:

1. Số lượng các nhóm tín dụng tiết kiệm được lập
2. Mở tài khoản ngân hàng
3. Sử dụng tiền tiết kiệm và tín dụng cho các mô hình canh tác đã thử nghiệm (bao gồm chuỗi giá trị)

Quy trình thu thập dữ liệu:

Thông tin về tín dụng và việc sử dụng tín dụng được lấy từ Ngân hàng chính sách xã hội. Thông tin về vốn tiết kiệm và việc sử dụng nguồn vốn này được giám sát trực tiếp bởi các nhóm tiết kiệm.

Hội Phụ nữ huyện và xã báo cáo lên hội phụ nữ tỉnh, đơn vị chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu với Ngân hàng chính sách.

Tần suất thu thập dữ liệu:

Ba tháng một lần

I.5: Ít nhất 100 nông dân người dân tộc thiểu số ở các thôn buôn ngoài vùng dự án tham gia vào các hoạt động tiếp cận thị trường và chuỗi giá trị do dự án hỗ trợ

Chu trình giám sát liên quan:

Chu trình giám sát các mô hình canh tác cho người DTTS và chuỗi giá trị của các nông sản và khả năng nhân rộng

Chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu:

TTKN/Trạm KN

Nguồn dữ liệu:

Thông tin từ các hội thảo và các hoạt động giám sát tiếp theo

Những mất xích trong chuỗi thị trường (như nhà máy chế biến sản/đậu phụng/điều, các nhà cung cấp dịch vụ chế biến cà phê, tiêu, v.v quy mô nhỏ)

Tiêu chí đánh giá:

1. Số lượng nông dân người DTTS tiếp thị các sản phẩm từ các mô hình canh tác do dự án giới thiệu
2. Số lượng hợp đồng ký với các nhà máy chế biến sau khi dự án hỗ trợ một số buổi tập huấn và trao đổi thông tin
3. Số lượng người nông dân sử dụng các dịch vụ chế biến quy mô nhỏ do dự án giới thiệu hoặc các đại lý đơn vị thu mua ở địa phương tham gia vào chuỗi giá trị do dự án hỗ trợ

Quy trình thu thập dữ liệu:

1. Đối với những nông dân người DTTS tiếp thị các sản phẩm từ các mô hình canh tác do dự án giới thiệu:

Tiếp theo các buổi giới thiệu và tập huấn về các mô hình canh tác cho người DTTS ở các huyện ngoài vùng dự án, Trạm KN huyện sẽ hỗ trợ cho các nhóm sở thích chung người DTTS theo phương pháp PAEM (KN có sự tham gia của người dân) của TTKN. Trong quá trình này, Trạm KN sẽ cùng với các cán bộ KN của xã tổ chức các đợt đánh giá nửa năm một lần, trong đó sẽ tổng hợp tất cả những nông dân người DTTS tích cực tiếp thị sản phẩm của mình từ các mô hình canh tác do dự án giới thiệu. Trong bối cảnh này, việc nhân rộng các hoạt động thị trường này ngoài các nhóm nông dân được thành lập ban đầu cũng sẽ được theo dõi.

2. Đối với các hoạt động thị trường và chuỗi giá trị có sự tham gia của các nhà máy chế biến:
Trạm KN sẽ giám sát nửa năm một lần số lượng hợp đồng được ký giữa nông dân người DTTS và các nhà máy có liên quan, ngay sau các đợt tập huấn và trao đổi thông tin về việc liên kết sản xuất nông nghiệp với ngành công nghiệp chế biến.
3. Đối với việc sử dụng các dịch vụ chế biến quy mô nhỏ do dự án giới thiệu và bán hàng cho những đơn vị thu mua ở địa phương:
Trạm KN sẽ giám sát nửa năm một lần số lượng nông dân người DTTS sử dụng các dịch vụ chế biến và bán hàng cho các đại lý ở địa phương.

Tần suất thu thập dữ liệu:

Nửa năm một lần

I.6: Số hộ nghèo người dân tộc thiểu số ở các xã mục tiêu giảm 30% từ 767 (2005) xuống 537 (2009).

Chu trình giám sát liên quan:

Chu trình giám sát việc thực hiện CDP về chất lượng, dòng ngân sách và việc nhân rộng

Chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu:

Phòng KT và Phòng Thống kê của huyện cùng với cán bộ thống kê của xã và thôn buôn

Nguồn dữ liệu:

Dữ liệu từ báo cáo điều tra của Sở LĐTBXH

Tiêu chí đánh giá:

Số hộ nghèo theo tiêu chí nghèo của Bộ LĐTBXH

Quy trình thu thập dữ liệu:

Hàng năm Sở LĐTBXH tiến hành điều tra hộ gia đình vào 1.10. Các thôn buôn chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu, sau đó gửi lên xã và, huyện và được tổng hợp.

Tần suất thu thập dữ liệu:

Hàng năm

CÁC CHỈ SỐ GIAI ĐOẠN

I.II.1: Phân bổ tài chính công cho các buôn người dân tộc thiểu số ở 2 huyện mục tiêu vùng dự án (Lak và Ea H'Leo) tăng từ 23 tỉ đồng (tương đương khoảng 1,15 triệu Euro vào năm 2005) lên 35 tỉ đồng (tương đương 1,75 triệu Euro)

Để giám sát chỉ số này, tổ chuyên gia trong nước cùng với Sở KHĐT hiện đang đề xuất cơ chế cụ thể. Ở phần sau chỉ nêu ra phương pháp chung.

Chu trình giám sát liên quan:

Chu trình giám sát việc thực hiện CDP về chất lượng, dòng ngân sách và việc nhân rộng

Chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu:

Sở KHĐT, với sự tham gia của các cơ quan khác có liên quan như Phòng TCKH, Phòng DT và Tôn giáo ở huyện, và UBND huyện, UBND xã

Nguồn dữ liệu:

Quy trình giám sát và lập kế hoạch ở cấp tỉnh, huyện và xã

Tiêu chí đánh giá:

Ngân sách được phân bổ cho các thôn buôn DTTS ở các huyện dự án từ các chương trình địa phương và quốc gia.

Quy trình thu thập dữ liệu:**1. Giám sát việc phân bổ tài chính công ở cấp huyện:**

Dựa vào quy trình giám sát việc phân bổ ngân sách ở cấp tỉnh, Sở KHĐT giám sát việc phân bổ ngân sách cho các buôn DTTS ở các huyện điểm thông qua các kế hoạch và báo cáo đánh giá của UBND huyện (thông qua phòng TCKH).

2. Ở cấp huyện:

Sở KHĐT giám sát trên cơ sở những kế hoạch và báo cáo của UBND huyện (thông qua Phòng TCKH); và tổng hợp báo cáo từ các cơ quan liên quan.

Phòng TCKH giám sát dựa trên:

- KH hàng năm do UBND tỉnh và Sở KHĐT giao cho huyện; kế hoạch của các ban ngành liên quan; kế hoạch của huyện (được HĐND thông qua); ngân sách chi thường xuyên phân bổ cho các buôn dân tộc.
- Báo cáo của các phòng ban liên quan và của xã.

Tần suất thu thập dữ liệu:

Một năm 2 lần (Tháng 6 và tháng 12)

I.II.2: Trong tất cả các buôn người dân tộc thiểu số ở 2 huyện mục tiêu, tài chính công được phân bổ cho ít nhất 40% các hoạt động đã được ưu tiên trong kế hoạch phát triển xã do người dân tham gia xây dựng (năm 2005 là 15%)

Để giám sát chỉ số này, tổ chuyên gia trong nước cùng với Sở KHĐT hiện đang đề xuất cơ chế cụ thể. Ở phần sau chỉ nêu ra phương pháp chung.

Chu trình giám sát liên quan:

Chu trình giám sát việc thực hiện CDP về chất lượng, dòng ngân sách và việc nhân rộng

Chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu:

Sở KHĐT, phối hợp với UBND huyện, và xã

Nguồn dữ liệu:

Mẫu kế hoạch

Kế hoạch phân bổ ngân sách của huyện cho các xã

Tiêu chí đánh giá:

Số lượng các hoạt động ưu tiên được phân bổ ngân sách

Quy trình thu thập dữ liệu:

Hệ thống báo cáo và giám sát từ thôn buôn lên xã lên huyện và lên Sở KHĐT:

1. UBND huyện:

Phòng TCKH chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá việc phân bổ ngân sách công cho các hoạt động được ưu tiên trong CDP ở cấp huyện, dựa vào:

- Kế hoạch phân bổ ngân sách cho các xã;
- Kế hoạch xã;
- Báo cáo của xã về tình hình thực hiện CDP.

Việc giám sát được tiến hành 6 tháng một lần (vào 15/6 và 15/12 hàng năm).

2. UBND xã:

Cán bộ lập kế hoạch chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá việc phân bổ ngân sách công cho các hoạt động được ưu tiên trong CDP ở cấp xã, dựa vào:

- Kế hoạch phân bổ ngân sách cho các xã;
- Kế hoạch xã;
- Báo cáo của thôn buôn về tình hình thực hiện VDP.

Việc giám sát được tiến hành 6 tháng một lần (vào 10/6 và 10/12 hàng năm).

Để tạo thuận lợi cho việc giám sát, biểu mẫu kế hoạch CDP cần được chèn thêm một cột để theo dõi hoạt động nào được phân bổ ngân sách.

3. Ban tư vấn thôn buôn:

Dựa trên kế hoạch thôn buôn và các hoạt động từ CDP sẽ được thực hiện ở thôn buôn, BTQ chuẩn bị báo cáo giám sát 6 tháng (vào 05/6 và 05/12 hàng năm).

Tần suất thu thập dữ liệu:

Hai lần một năm

I.II.3: Đến tháng 12/2008, ít nhất 3 mô hình canh tác vùng cao cải tiến cho người dân tộc thiểu số (ví dụ: các hệ thống nông lâm kết hợp cho nhu cầu tự cung tự cấp và kinh doanh, chăn nuôi) đã được thử nghiệm thành công, sẽ được tài liệu hoá và được nông dân người dân tộc thiểu số nhân rộng 150 lần

Chu trình giám sát liên quan:

Chu trình giám sát các mô hình canh tác cho người DTTS và chuỗi giá trị của các nông sản và khả năng nhân rộng

Chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu:

TTKN/Trạm KN

Nguồn dữ liệu:

Thông tin từ các hội thảo và hoạt động giám sát tiếp theo (bao gồm danh mục tập huấn của Trạm KN)

Những mất xích trong chuỗi cung ứng (như người bán giống cỏ, enzymes để làm phân trộn)

Tiêu chí đánh giá:

Số lượng nông dân áp dụng các mô hình canh tác do dự án xây dựng

Quy trình thu thập dữ liệu:

Tiếp theo các buổi giới thiệu và tập huấn về các mô hình canh tác cho người DTTS ở các huyện ngoài vùng dự án, Trạm KN huyện sẽ hỗ trợ cho các nhóm sở thích chung người DTTS theo phương pháp PAEM (KN có sự tham gia của người dân) của TTKN. Trong quá trình này, Trạm KN sẽ cùng với các cán bộ KN của xã tổ chức các đợt đánh giá nửa năm một lần, trong đó sẽ tổng hợp tất cả những nông dân người DTTS tích cực tiếp thị sản phẩm của mình từ các mô hình canh tác do dự án giới thiệu. Trong bối cảnh này, việc nhân rộng các hoạt động thị trường này ngoài các nhóm nông dân được thành lập ban đầu cũng sẽ được theo dõi.

Ngoài ra, Trạm KN sẽ giám sát tại những mất xích trong chuỗi cung ứng liên quan đến việc thực hiện các mô hình có bao nhiêu nông dân DTTS đã mua nguyên vật liệu liên quan (như giống điều, nguyên liệu ghép điều, giống cỏ, enzymes để làm phân trộn). Đối với các mô hình khác những mất xích này cũng cần được xác định.

Thông tin sẽ được kiểm tra chéo ở thực địa.

Tần suất thu thập dữ liệu:

Hai lần một năm

I.II.4: Các cơ hội tạo thu nhập ổn định được xác định thông qua quá trình quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng cho ít nhất 21.000 ha đất rừng và thông qua việc áp dụng các bước trong tiến trình quản lý rừng cộng đồng cho tối thiểu 5000 ha

Chu trình giám sát liên quan:

Chu trình giám sát việc nhân rộng mô hình FLA và CFM và phân bổ ngân sách

Chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu:

Sở NNPTNT

Nguồn dữ liệu:

Số liệu GDGR ở mỗi huyện

Giám sát việc lập kế hoạch QLRCĐ

Tiêu chí đánh giá:

Kết quả GDGR (sổ đỏ): 21.000 ha

Kế hoạch QLRCĐ được lập: 5.000 ha

Quy trình thu thập dữ liệu:

Huyện báo cáo diện được giao theo quy trình GDGR có sự tham gia lên Chi cục LN/Sở NNPTNT.

Huyện báo cáo diện được lập kế hoạch QLRCĐ có sự tham gia lên Chi cục LN/Sở NNPTNT.

Sở NNPTNT cung cấp số liệu tổng hợp về GDGR trong tỉnh. Việc áp dụng quy trình lập kế hoạch có thể được giám sát cùng với việc tập huấn và hướng dẫn ở huyện.

Tần suất thu thập dữ liệu:

Hàng năm và khi tổ chức tập huấn

I.II.5: UBND tỉnh phê duyệt đề áp dụng cơ chế hưởng lợi mới trong lâm nghiệp cộng đồng trên phạm vi toàn tỉnh

Chu trình giám sát liên quan:

Chu trình giám sát việc nhân rộng mô hình FLA và CFM và phân bổ ngân sách

Chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu:

Dự án PTNT/Sở NNPTNT

Nguồn dữ liệu:

Kết quả giám sát việc sử dụng sản phẩm của dự án

Tiêu chí đánh giá:

Việc phê duyệt chính thức cơ chế hưởng lợi mới

Quy trình thu thập dữ liệu:

Quá trình này được theo dõi thông qua việc giám sát cách thức sử dụng sản phẩm của dự án. Những cột mốc sau trong việc sử dụng sản phẩm có thể được theo dõi.

1. Hội thảo đánh giá các mô hình thử nghiệm
2. Sở NNPTNT trình cơ chế đề xuất lên UBND tỉnh
3. Cán bộ chuyên trách của UBND tỉnh xem xét và có thể hỏi thêm để làm rõ
4. UBND tỉnh hỗ trợ và đề xuất cơ chế này ra Bộ NNPTNT để xây dựng chính sách hưởng lợi chung.
5. Các yếu tố chính trong cơ chế đề xuất được thể hiện trong chính sách hưởng lợi quốc gia và được áp dụng ở Dak Lak

Tần suất thu thập dữ liệu:

Theo chu trình giám sát định kỳ việc sử dụng sản phẩm của dự án

I.II.6: Các điểm chính trong các phương thức và quy trình lập kế hoạch xã, huyện, tỉnh theo định hướng nhu cầu và việc lồng ghép các kế hoạch đó được UBND tỉnh phê duyệt, thể chế hoá thành quy trình lập kế hoạch chuẩn và được đưa vào chương trình đào tạo thường xuyên.

Chu trình giám sát liên quan:

Chu trình giám sát việc thực hiện CDP về chất lượng, dòng ngân sách và việc nhân rộng

Chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu:

Dự án PTNT/Sở KHĐT

Nguồn dữ liệu:

Kết quả giám sát việc sử dụng sản phẩm của dự án

Tiêu chí đánh giá:

Việc phê duyệt chính thức các phương pháp và quy trình lập kế hoạch theo nhu cầu và kế hoạch tập huấn được tổ chức bởi UBND tỉnh/Sở KHĐT

Quy trình thu thập dữ liệu:

Tiến trình được theo dõi thông qua kết quả giám sát việc sử dụng sản phẩm

Tần suất thu thập dữ liệu:

Theo chu trình giám sát định kỳ việc sử dụng sản phẩm của dự án

3.3 Giám sát việc sử dụng sản phẩm

Để giám sát việc sử dụng sản phẩm một mẫu giám sát và lập kế hoạch đã được lập (xem phụ lục 4). Mẫu này chỉ được áp dụng khi sản phẩm tương ứng đã được tạo ra.

Chịu trách nhiệm chuẩn bị và điều phối:

Người chịu trách nhiệm về sản phẩm trong dự án RDDI

(Do các sản phẩm dự án đã được nhóm theo từng hợp phần, một chuyên gia sẽ chịu trách nhiệm về tất cả các sản phẩm và sử dụng sản phẩm trong hợp phần đó.)

Nguồn dữ liệu:

Các cuộc họp giám sát với các bên liên quan

Tiêu chí đánh giá:

- Thuận lợi/khó khăn trong việc đạt được các bước
- Đánh giá chất lượng
- Xác định các cách thức sử dụng sản phẩm (nếu có thể)
- Đánh giá tác dụng phụ tiêu cực và tích cực
- Đánh giá các điều kiện khung (dựa trên những giả thiết trong chuỗi giá trị)

Quy trình thu thập dữ liệu:

Ngay khi sản phẩm được tạo ra, cần phải có một cuộc họp để xác định và bổ sung các biện pháp cần thiết để sử dụng thành công sản phẩm đó. Trong cuộc họp này cũng sẽ xác định các bước sử dụng sản phẩm và các hoạt động hỗ trợ cụ thể. Việc đạt được các bước này sẽ được giám sát đối với mỗi sản phẩm.

Việc giám sát sử dụng sản phẩm được liên kết trực tiếp với cấp huyện phải được tiến hành ở cấp huyện trong các cuộc họp giám sát hàng quý.

Việc sử dụng sản phẩm ở cấp tỉnh được giám sát trong các cuộc họp BQL dự án. Người phụ trách các sản phẩm phải chuẩn bị các thông tin liên quan.

Tần suất thu thập dữ liệu:

Chuẩn bị cho các cuộc họp BQL và BCĐ dự án

3.4 Giám sát việc tạo ra các sản phẩm

Để giám sát việc tạo ra sản phẩm, một mẫu giám sát và lập kế hoạch đã được xây dựng (xem phụ lục 5). Mẫu này được áp dụng cho đến khi một sản phẩm được hoàn tất. Từ lúc đó trở đi mẫu giám sát sử dụng sản phẩm sẽ được dùng.

Chịu trách nhiệm chuẩn bị và điều phối:

Người chịu trách nhiệm về sản phẩm trong dự án RDD

Nguồn dữ liệu:

Các cuộc họp giám sát với các bên liên quan

Giám sát hoạt động

Tiêu chí đánh giá:

- Thuận lợi/khó khăn trong việc thực hiện các hoạt động
- Đánh giá chất lượng
- Đánh giá tác dụng phụ tiêu cực và tích cực

Quy trình thu thập dữ liệu:

Việc giám sát sản phẩm cần được thực hiện ở cấp huyện thông qua các cuộc họp hàng quý ở huyện. Kết quả giám sát sản phẩm sẽ được đem ra thảo luận ở các cuộc họp nhân viên dự án và họp BQL dự án.

Tần suất thu thập dữ liệu:

Chuẩn bị cho các cuộc họp BQL và BCĐ dự án

3.5 Giám sát hoạt động

Một mẫu giám sát và lập kế hoạch được lập để giám sát các hoạt động (xem phụ lục 6). Đối với mỗi hoạt động đã được xác định trong mẫu giám sát và lập kế hoạch, các hoạt động nhỏ sẽ được cụ thể hoá và giám sát tương ứng.

Chịu trách nhiệm chuẩn bị và điều phối:

Chuyên gia chịu trách nhiệm về sản phẩm trong dự án

Nguồn thông tin:

Các cuộc họp giám sát ở thực địa và các cuộc họp ở huyện, xã.

Tiêu chí đánh giá:

- Mức độ hoàn thành các hoạt động nhỏ
- Đánh giá chất lượng
- Đánh giá tác dụng phụ tiêu cực và tích cực

Quy trình thu thập dữ liệu:

Trong mỗi chuyến đi thực địa, cần để dành một ít thời gian cho việc giám sát các hoạt động trong kế hoạch làm việc. Thực hiện tương tự đối với các hoạt động được thực hiện ở cấp huyện. Việc thực hiện các hoạt động này cần phải được theo dõi thường xuyên thông qua các cuộc họp giám sát và lập kế hoạch ở huyện.

Tần suất thu thập dữ liệu:

Thông thường việc giám sát được tiến hành một tháng một lần. Tuy nhiên điều này có thể thay đổi tùy theo hoạt động và sản phẩm. Do đó đối với mỗi hoạt động hay sản phẩm cần có kế hoạch giám sát. Đây cũng là một phần trong mẫu giám sát và lập kế hoạch hoạt động.

sản phẩm sẽ được cập nhật theo kế hoạch giám sát. Đối với mỗi sản phẩm, cần lập ra các file để lưu các mẫu giám sát và lập kế hoạch hoạt động và sản phẩm tương ứng. Hệ thống lưu có thể được sắp xếp bằng các file in hoặc các file điện tử. Không cần thiết phải tạo ra một cơ sở dữ liệu.

Kết quả giám sát việc sử dụng sản phẩm phải được lưu riêng khỏi các sản phẩm vì có nhiều cách thức sử dụng liên quan đến nhiều sản phẩm.

Ở trong các chuỗi tác động của mỗi chỉ số, các sản phẩm cụ thể đã được xác định và các chỉ số được nhóm lại với nhau (có một số sản phẩm liên quan đến nhiều chỉ số), do đó việc đánh giá và báo cáo tiến độ của các sản phẩm dễ dàng hơn. Việc thực hiện các chu trình đánh giá đã được xác định cùng với các cơ quan đối tác sẽ cung cấp những thông tin cần thiết để đánh giá các chỉ số. Kết quả của việc giám sát này có thể đưa đến những điều chỉnh trong việc lập kế hoạch sản phẩm.

3.7 Giám sát các điều kiện khung (điều kiện môi trường)

Các điều kiện khung được theo dõi trong các quy trình giám sát chỉ số và giám sát việc sử dụng sản phẩm.

Trong quá trình giám sát việc sử dụng sản phẩm, các điều kiện khung sẽ được phân tích định kỳ với các giải thiết và giả định đã đưa ra trong các chuỗi tác động tương ứng.

Ở đây các bên liên quan sẽ đưa ra những lý do giải thích cho việc đạt được các kết quả hoặc những thay đổi có thể so với kế hoạch. Thông qua các dữ liệu tương đối khách quan có được từ các bước giám sát trước đây và dữ liệu thu thập để giám sát chỉ số sẽ giúp hiểu được tiến độ của dự án và đánh giá được bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội.

4 MỐI LIÊN HỆ VỚI CÁC CÔNG CỤ GS&ĐG KHÁC CỦA GTZ

4.1 Báo cáo tiến độ dự án thường xuyên lên GTZ/BMZ

Việc báo cáo lên GTZ và BMZ theo hướng dẫn mới đây (Handreichung) sẽ chú trọng vào việc đánh giá các chỉ số và mức độ đạt được các mốc chỉ số quan trọng.

Hệ thống giám sát được xây dựng sẽ cung cấp những thông tin về mức độ đạt được các chỉ số dự án theo định kỳ hàng năm/nửa năm. Chu trình giám sát chỉ số chủ yếu sử dụng dữ liệu lấy từ các cơ quan nhà nước. Kết quả từ các chu trình này sẽ cho thấy tổng quan về tiến độ đạt được chỉ số.

Trong trường hợp giám sát dựa vào kết quả các mốc chỉ số được đề cập trong hướng dẫn của GTZ là các sản phẩm và sử dụng sản phẩm bởi các cơ quan đối tác và/hoặc các dự án ODA khác ở trong và ngoài vùng dự án. Do các sản phẩm và việc sử dụng sản phẩm đã được thống nhất và các chu trình giám sát tương ứng đã được xây dựng, hệ thống giám sát cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc báo cáo lên GTZ và BMZ.

4.2 Đánh giá giữa kỳ

Hệ thống giám sát được xây dựng dựa trên nhóm các chỉ số theo ba hợp phần của dự án, trong đó các chỉ số được liên kết với nhau tạo thành một phần của chuỗi tác động. Như vậy, với một số ít các sản phẩm cụ thể, sáu chỉ số giai đoạn và chỉ số mục tiêu dự án đã được xác định. Hệ thống giám sát được cấu tạo theo các sản phẩm – với những hoạt động và mục đích sử dụng tương ứng – được liên kết rõ ràng với các nhóm chỉ số. Đó đó ảnh hưởng của các hoạt động dự án trong việc đạt được các chỉ số được tài liệu hoá một cách có hệ thống và có thể được rà soát, xem xét dễ dàng bởi các đoàn đánh giá.

Ngoài ra biểu mẫu báo cáo về việc đạt được các chỉ số sẽ giúp đoàn đánh giá có được cái nhìn tổng quan về tiến độ dự án.

4.3 E-Val (phần mềm đánh giá)

E-Val là một phần mềm đánh giá thông qua phỏng vấn, dựa trên các thuật toán rời rạc đa biến, phi tuyến tính phức tạp, cho phép giải thích định lượng các dữ liệu định tính. Bằng cách phỏng vấn các bên có liên quan với dự án, cán bộ dự án, đối tác và nhóm mục tiêu thông qua các cuộc phỏng vấn không hướng dẫn, phương pháp này có thể đánh giá dự án khách quan trong một bối cảnh dự án phức tạp.

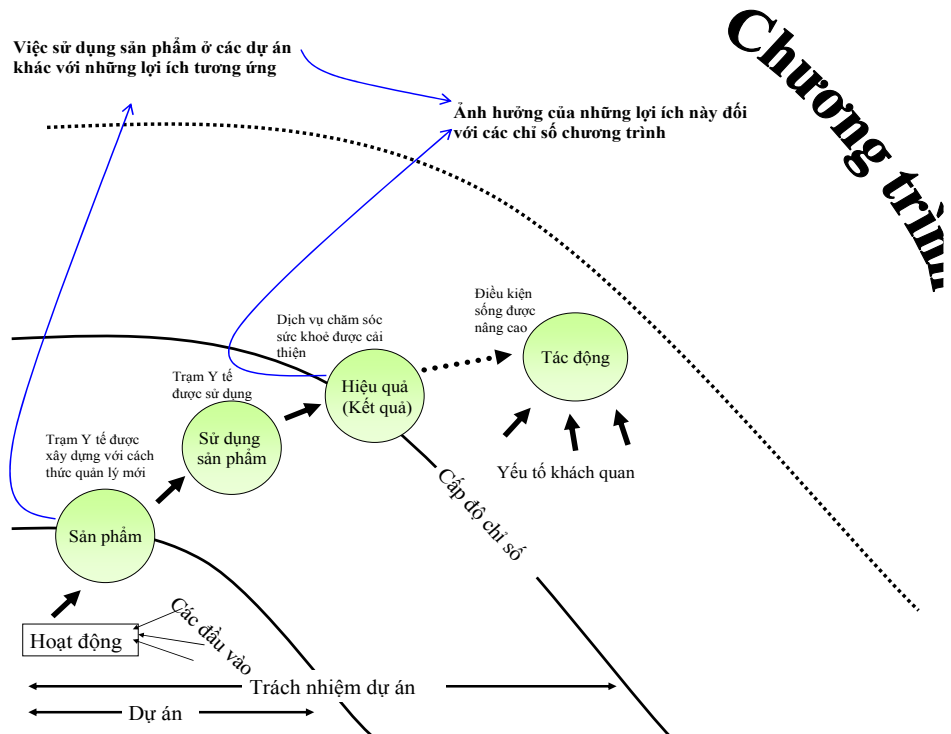
Do đó, E-val có thể cung cấp những thông tin bổ sung cho việc giám sát tác động và những đợt đánh giá dự án giữa kỳ. Tuy nhiên, là một công cụ quản lý ở cấp dự án, công dụng của nó cũng tương đối hạn chế, đặc biệt là chi phí cao cho các cuộc phỏng vấn và xử lý dữ liệu.

Do vậy, e-val không thể thay thế phương pháp giám sát dự án thường xuyên hay các đợt đánh giá giữa kỳ.

Tuy nhiên, do hệ thống giám sát được thực hiện bởi những “người bên trong” và do việc đánh giá các chỉ số thường chủ yếu dựa trên những dữ liệu từ các cơ quan nhà nước, nên e-val có thể được sử dụng như là một công cụ giám sát và đánh giá bổ trợ, có thể xem xét tiến độ và kết quả đạt được của dự án theo một quan điểm khác.

4.4 Đánh giá tác động của chương trình quốc gia của GTZ-Vietnam

Để đánh giá mức độ đóng góp của các sản phẩm và kết quả dự án vào việc đạt được các chỉ số của chương trình, phương pháp tương tự đánh giá tác động dự án được áp dụng. Có hai khả năng: một là việc sử dụng các sản phẩm của dự án bởi các dự án khác trong chương trình phải được giám sát về mặt hiệu quả và đóng góp của chúng cho các chỉ số của



Hình 11: Mối quan hệ qua lại giữa giám sát dự án và giám sát chương trình

chương trình.

Khả năng khác là định lượng ảnh hưởng của những hiệu quả của dự án đối với các chỉ số chương trình.

Cả hai khả năng này đều có thể được sử dụng đồng thời, tùy thuộc vào thiết kế của chương trình.

Trường hợp đầu tiên thể hiện một phương pháp tiếp cận chương trình tương đối tổng hợp, trong đó các kế hoạch hoạt động và khái niệm của các dự án được liên kết với nhau. Trường hợp thứ hai luôn có thể áp dụng được, miễn là có mối quan hệ lô gíc giữa các kết quả của dự án với các chỉ số chương trình.

5 ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU HIỆN CÓ

Trong giai đoạn một của dự án, một hệ thống giám sát đã được xây dựng với các quy trình giám sát và cơ sở dữ liệu sau đây:

- Điều tra Hộ gia đình (Bản câu hỏi HHS)
- Điều tra thể chế thôn buôn (Bản câu hỏi VIS)
- Điều tra thể chế xã (Bản câu hỏi CIS)
- Điều tra thể chế huyện (Bản câu hỏi DIS)
- Điều tra thay đổi thể chế (Bản câu hỏi ICS)

Những thông tin này đã không còn cần thiết cho mục đích của việc giám sát dựa vào kết quả ở giai đoạn hai, lúc này một hệ thống đơn giản hơn sẽ được thiết lập.

Để hoàn tất cơ sở dữ liệu, cần phải sao lưu tất cả các file hiện có, và các mẫu báo cáo sẽ do một chuyên gia trong nước soạn, người trước đây chịu trách nhiệm về hệ thống này.

Phần giám sát tập huấn đã có trong hệ thống giám sát giai đoạn một vẫn là một công cụ quan trọng cho việc tài liệu hoá các hoạt động và phạm vi ảnh hưởng của dự án. Hệ thống có thể được đơn giản hoá để các dữ liệu có thể được chuyên gia trong nước quản lý trên phần mềm Excel. Mẫu đăng ký học viên nên được điều chỉnh theo cách sau:

1. Thêm vào một cột để đánh dấu học viên là người DTTS.
2. Thêm vào một dòng ở cuối bảng để tính tổng số học viên theo giới tính, cơ quan, cấp hành chính và nhóm dân tộc.

Các số liệu có được trong quá trình tập huấn sẽ được nhập vào một bảng Excel do chuyên gia trong nước thiết kế.

Danh sách đăng ký học viên được điền bằng tay.

6 CÁC HOẠT ĐỘNG TIẾP THEO VÀ KHUYẾN NGHỊ

Một hệ thống giám sát đã được xây dựng, kết hợp việc giám sát vào quá trình quản lý dự án, đồng thời xác định việc xây dựng và áp dụng các chu trình giám sát tương ứng như những sản phẩm của dự án.

Hệ thống này được thiết kế với một lợi thế là không làm phát sinh thêm chi phí khi áp dụng nó.

Tuy nhiên cũng cần phải nhấn mạnh rằng việc áp dụng phương pháp mới này bởi cán bộ dự án và các cơ quan đối tác sẽ cần có các chi phí học tập. Các cuộc trao đổi và làm việc với cán bộ dự án và cơ quan đối tác đã cho thấy có mối quan tâm rất lớn đối với việc học tập và ứng dụng các phương pháp giám sát mới trong thực tế, tuy nhiên đồng thời cũng bộc lộ rằng việc thông hiểu thấu đáo hệ thống này với những ý nghĩa của nó vẫn còn thiếu. Do đó, việc áp dụng hệ thống giám sát được xây dựng cần phải được hiểu như là một hình thức học hỏi và phát triển tổ chức. Điều này sẽ giúp đạt được các chỉ số và cải thiện hoạt động của dự án.

Với lý do này, trong những tháng tới, dự án nên dành thời gian cho việc áp dụng các chu trình giám sát và các biểu mẫu và quy trình giám sát hoạt động, sản phẩm và việc sử dụng sản phẩm.

Như đã nói ở trên, các sản phẩm và việc sử dụng sản phẩm được xác định dựa theo kế hoạch hành động. Tuy nhiên vẫn có một số điều chỉnh nhỏ về thứ tự của các hoạt động đã được thống nhất với nhân viên và lãnh đạo dự án¹. Ngoài ra, do cách diễn đạt cũng thay đổi từ “lĩnh vực hoạt động” sang “sản phẩm”, nên một số hoạt động liên quan có thể cũng được thay đổi. Điều này cần được xem xét khi các mẫu lập kế hoạch và giám sát được lập.

Một trong những bước tiếp theo cần làm đó là xác định tên của cán bộ dự án chịu trách nhiệm về việc lập kế hoạch và giám sát các sản phẩm và việc giám sát và điều chỉnh các hoạt động liên quan.

Tiếp theo các hoạt động đã được xác định trong các kế hoạch hoạt động phải được nhập vào các biểu mẫu giám sát. Việc này có thể được làm bởi cán bộ dự án sau đó trao đổi với các đối tác liên quan.

Tương tự, việc lập kế hoạch và giám sát hoạt động cũng sẽ được thực hiện bởi cán bộ chịu trách nhiệm về sản phẩm tương ứng.

Chuyên gia tư vấn trong nước cũng cần phải lập ra một bảng Excel để tổng hợp các dữ liệu liên quan nhất từ kết quả giám sát các chỉ số. .

¹ Những thay đổi này được đánh dấu trong các chuỗi tác động tương ứng.